

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

**Đăng ký Kinh doanh** Số 5003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 16, ngày 15 tháng 1 năm 2018

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Xuân Trung	Chủ tịch
Ông Phùng Đức Trí	Phó Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Thường	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hồng Sơn	Thành viên
Bà Phạm Thị Như Anh	Thành viên
Bà Đoàn Thị Minh Trang	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Trưởng ban
Ông Lê Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Huy	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Như Anh	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Áp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Long Hậu (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Long An, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Long Hậu (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-003-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7404  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.330.874.131.670</b>	<b>1.340.379.378.685</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>381.510.606.366</b>	<b>455.721.695.216</b>
111	Tiền		34.907.602.598	37.524.159.826
112	Các khoản tương đương tiền		346.603.003.768	418.197.535.390
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>378.191.958.213</b>	<b>361.768.716.615</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	378.191.958.213	361.768.716.615
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>282.760.597.698</b>	<b>215.605.805.424</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.332.714.840	54.367.959.568
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.308.044.866	11.060.895.629
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	252.365.292.537	150.422.404.772
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(245.454.545)	(245.454.545)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>286.386.144.696</b>	<b>306.825.108.988</b>
141	Hàng tồn kho		286.386.144.696	306.825.108.988
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.024.824.697</b>	<b>458.052.442</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		393.791.103	458.052.442
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.631.033.594	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>638.882.586.629</b>	<b>647.915.052.596</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>50.879.827.450</b>	<b>52.885.799.318</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	50.694.305.038	52.664.119.226
222	Nguyên giá		92.500.493.920	91.848.441.633
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.806.188.882)	(39.184.322.407)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	185.522.412	221.680.092
228	Nguyên giá		1.398.589.480	1.398.589.480
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.213.067.068)	(1.176.909.388)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>292.406.374.388</b>	<b>305.019.593.438</b>
231	Nguyên giá		437.232.810.717	437.170.352.885
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(144.826.436.329)	(132.150.759.447)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>52.659.137.905</b>	<b>48.436.968.792</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	52.659.137.905	48.436.968.792
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>225.158.000.000</b>	<b>225.158.000.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	145.528.000.000	145.528.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	106.305.000.000	106.305.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(26.675.000.000)	(26.675.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.779.246.886</b>	<b>16.414.691.048</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	17.779.246.886	16.414.691.048
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.969.756.718.299</b>	<b>1.988.294.431.281</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>855.110.353.728</b>	<b>896.951.714.433</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>500.346.248.058</b>	<b>557.479.513.055</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	13.992.128.485	12.247.632.771
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	48.609.707.903	103.021.265.283
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	16	12.211.927.564	12.511.056.073
314	Phải trả người lao động		2.434.593.557	5.694.662.301
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	323.920.856.428	337.070.246.545
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	40.752.964.337	50.965.014.118
320	Vay ngắn hạn	19(a)	24.970.000.000	24.280.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	33.454.069.784	11.689.635.964
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>354.764.105.670</b>	<b>339.472.201.378</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.396.162.807	1.565.081.318
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	60.393.218.427	56.694.951.853
338	Vay dài hạn	19(b)	33.160.000.000	38.680.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	259.814.724.436	242.532.168.207
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.114.646.364.571</b>	<b>1.091.342.716.848</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.114.646.364.571</b>	<b>1.091.342.716.848</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	500.120.100.000	500.120.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.120.100.000	500.120.100.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	71.770.248.000	71.770.248.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	79.295.744.256	79.295.744.256
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	463.460.272.315	440.156.624.592
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		341.280.768.002	274.351.466.718
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		122.179.504.313	165.805.157.874
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.969.756.718.299</b>	<b>1.988.294.431.281</b>

  
Nguyễn Tấn Phong  
Người lập

  
Phạm Thị Như Anh  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.235.567.975	264.792.549.246
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(32.718.980.200)	(149.647.869.127)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.516.587.775	115.144.680.119
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(103.632.533.971)	(65.810.711.710)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.884.053.804	49.333.968.409
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.676.128.131	2.589.149.908
22	Chi phí tài chính	(2.813.413.801)	(3.223.958.126)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.551.006.217)	(2.862.559.029)
25	Chi phí bán hàng	(5.443.028.678)	(4.910.883.962)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.553.348.258)	(19.215.740.044)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	144.750.391.198	24.572.536.185
31	Thu nhập khác	2.206.877.515	3.687.065.617
32	Chi phí khác	(759.177.693)	(2.120.645.424)
40	Lợi nhuận khác	1.447.699.822	1.566.420.193
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.198.091.020	26.138.956.378
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.736.030.478)	(437.921.821)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(17.282.556.229)	1.053.103.990
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	122.179.504.313	26.754.138.547
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.443	570
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.443	570



Nguyễn Tấn Phong  
Người lập



Phạm Thị Như Anh  
Kế toán trưởng



Trần Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>146.198.091.020</b>	<b>26.138.956.378</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	15.440.756.477	13.873.345.204
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	-	(21.015.976.534)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.450.997.687)	(5.638.980.413)
06	Chi phí lãi vay	2.551.006.217	2.862.559.029
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>139.738.856.027</b>	<b>16.219.903.664</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(65.921.591.606)	35.523.363.221
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	20.438.964.292	(2.858.966.334)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(72.161.110.132)	29.677.788.648
12	Tăng chi phí trả trước	(1.300.294.499)	(10.756.210.533)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.651.416.952)	(2.862.559.029)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.163.623.927)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.227.080.979)	(7.942.109.249)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.752.702.224</b>	<b>57.001.210.388</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.852.363.423)	(12.176.470.121)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	18.181.818	6.321.601.024
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(104.646.408.264)	(160.680.503.552)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	88.223.166.666	10.851.283.556
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.931.910.869	4.478.275.639
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>1.674.487.666</b>	<b>(151.205.813.454)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	6.800.000.000	13.700.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(11.630.000.000)	(10.620.000.000)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(74.808.278.740)	(39.040.651.160)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(79.638.278.740)</b>	<b>(35.960.651.160)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(74.211.088.850)</b>	<b>(130.165.254.226)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3</b>	<b>455.721.695.216</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3</b>	<b>381.510.606.366</b>

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 36.

  
 Nguyễn Tấn Phong  
 Người lập

  
 Phạm Thị Như Anh  
 Kế toán trưởng

  
  
 Trần Hồng Sơn  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Long Hậu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và gần nhất là lần thay đổi thứ mười sáu, ngày 15 tháng 1 năm 2018.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 50221000001 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu (“KCN Long Hậu 1”) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000150 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn mở rộng (“KCN Long Hậu 2” hay “KCN Long Hậu Mở rộng”) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000156 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để xây dựng Khu lưu trú 5 tầng bên trong Khu Công nghiệp Long Hậu 1 (“Khu lưu trú”). GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50121000141 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng Khu dân cư – tái định cư (“Khu dân cư”) tại Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐT số 4414381603 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Long An cấp để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Long Hậu 3 - Giai đoạn 1 (“KCN Long Hậu 3”) tại Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 1100727545-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp để thành lập chi nhánh ở Thành phố Đà Nẵng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LHG theo Quyết định số 48/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa máy móc, thiết bị; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; hoạt động phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, tư vấn đầu tư xây dựng. Xây dựng giao thông, trang trí nội thất, ngoại thất, xử lý chất thải và vệ sinh công nghiệp.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - *Đầu tư tài chính dài hạn*.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 118 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 122 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi.

**(i) Khu công nghiệp**

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**(ii) Khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi**

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm giá trị quyền sử dụng đất; chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; và chi phí lập kế hoạch, thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá thành của hàng tồn kho được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Tiền hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán các lô bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu) trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu dân cư – tái định cư và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bản trị, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 9 năm
Quyền sử dụng đất (*)	10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Giấy phép nhượng quyền	9 năm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)*

(\*) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 2 năm 2005, Công ty được cấp quyền sử dụng đất trong vòng 49 năm theo hợp đồng chuyển nhượng số 1379CN/04 ngày 24 tháng 12 năm 2004.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí tiền hoặc tương đương tiền mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	15 năm
Khu lưu trữ	25 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**2.19 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng**

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu đến từ KCN Long Hậu 1 và KCN Long Hậu 2. KCN Long Hậu 3 vẫn đang trong quá trình xây dựng và phát triển.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- (i) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (ii) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (iii) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (iv) Công ty phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đối với các hợp đồng đã ký với khách hàng trong năm 2015, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng dẫn của Công văn số 3286/BTC (“Công văn 3286”) ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, nếu hợp đồng thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu dụng của tài sản và đáp ứng đồng thời các điều kiện (i), (iii), và (iv) nêu trên thì doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận theo số tiền thực thu.

**(b) Doanh thu bán đất nền Khu dân cư**

Doanh thu bán đất nền Khu dân cư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đất nền Khu dân cư đã hoàn thành toàn bộ; Công ty đã bàn giao cho người mua phần lớn những rủi ro; và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền Khu dân cư đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán đất nền khu dân cư phải đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đất nền đã hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý đất nền như người sở hữu đất nền hoặc quyền kiểm soát đất nền;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán đất nền; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán đất nền.

**(c) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê nhà xưởng và khu lưu trữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(e) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(f) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí môi giới, quảng cáo sản phẩm, và hoa hồng bán hàng.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.29 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	34.907.602.598	37.524.159.826
Các khoản tương đương tiền (*)	346.603.003.768	418.197.535.390
	<u>381.510.606.366</u>	<u>455.721.695.216</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,1% đến 5,5%/năm (năm 2017: 4,3% đến 5,5%/năm).

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>378.191.958.213</u>	<u>378.191.958.213</u>	<u>361.768.716.615</u>	<u>361.768.716.615</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm (năm 2017: 5,2% đến 6,8%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	145.528.000.000	(20.000.000.000)	125.528.000.000	145.528.000.000	(20.000.000.000)	125.528.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	106.305.000.000	(6.675.000.000)	99.630.000.000	106.305.000.000	(6.675.000.000)	99.630.000.000
	<u>251.833.000.000</u>	<u>(26.675.000.000)</u>	<u>225.158.000.000</u>	<u>251.833.000.000</u>	<u>(26.675.000.000)</u>	<u>225.158.000.000</u>

**(i) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.6.2018			31.12.2017		
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị trường VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc trường VND	Giá trị trường VND
Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị trường VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ thông tin Quản lý, vận hành, duy tu và sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh ("Sapulico") (**)	Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh		-	125.528.000.000	(*)	-
			<u>(20.000.000.000)</u>	<u>145.528.000.000</u>		<u>(20.000.000.000)</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

(\*) Giá trị thuần của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 113/CSCC-CPLH ngày 19 tháng 4 năm 2016, toàn bộ số lượng cổ phần của Sapulico sẽ không được chuyển nhượng trong vòng 5 năm kể từ ngày Sapulico được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu (Thuyết minh 18(b)).

*(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tên công ty	30.6.2018				31.12.2017			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	3,2	19.630.000.000	-	19.630.000.000	3,2	19.630.000.000	-	19.630.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	9,4	80.000.000.000	-	80.000.000.000	9,4	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp Quang và Phụ kiện Việt Đức	13	6.675.000.000	(6.675.000.000)	-	13	6.675.000.000	(6.675.000.000)	-
		<u>106.305.000.000</u>	<u>(6.675.000.000)</u>	<u>99.630.000.000</u>		<u>106.305.000.000</u>	<u>(6.675.000.000)</u>	<u>99.630.000.000</u>

Giá trị thuần của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Kerry Taste &amp; Nutrition (Việt Nam)</i>	5.363.175.504	-
<i>Công ty TNHH Một Thành viên Vina Samsung Fishing Net</i>	1.137.915.448	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Satori</i>	6.506.577	6.950.898.483
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thương mại Đại Thịnh</i>	-	6.841.981.402
<i>Công ty TNHH Quốc Tế Cobi</i>	-	5.996.254.077
<i>Công ty TNHH Giày Viễn Thịnh</i>	-	2.520.338.400
<i>Khác</i>	10.817.497.311	32.047.562.206
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	7.620.000	10.925.000
	<u>17.332.714.840</u>	<u>54.367.959.568</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
<i>Chi Nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất tại Huyện Cần Giuộc (*)</i>	4.852.551.758	3.885.924.852
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Công nghệ Hoàng Giang</i>	3.924.991.334	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Việt Long</i>	1.169.088.468	2.247.872.664
<i>Khác</i>	3.361.413.306	4.927.098.113
	<u>13.308.044.866</u>	<u>11.060.895.629</u>

(\*) Đây là khoản tiền trả trước cho công tác kê biên bồi thường giải phóng mặt bằng để phát triển cơ sở hạ tầng của KCN Long Hậu 3.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
<i>Tiền đền bù, giải tỏa (*)</i>	219.008.884.873	-	137.194.043.169	-
<i>Tạm ứng nhân viên</i>	3.465.414.500	-	1.691.999.270	-
<i>Cổ tức phải thu</i>	3.870.755.000	-	2.369.850.000	-
<i>Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn</i>	24.414.171.507	-	6.546.015.719	-
<i>Khác</i>	1.360.612.112	-	2.375.042.069	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	245.454.545	(245.454.545)	245.454.545	(245.454.545)
	<u>252.365.292.537</u>	<u>(245.454.545)</u>	<u>150.422.404.772</u>	<u>(245.454.545)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tiền đền bù, giải tỏa thể hiện khoản phải thu Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất tại Huyện Cần Giuộc với số tiền là 138.564.606.400 Đồng và khoản tạm ứng cho nhân viên của Công ty với số tiền là 80.444.278.473 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 65.882.628.946 Đồng và 72.851.414.223 Đồng, tương ứng) để thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho dự án KCN Long Hậu 3 và Khu Công nghiệp Hiệp Phước - Giai đoạn 3, một dự án mà Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận đang đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 245.454.545 Đồng (Thuyết minh 8(b)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

Mẫu số B 09a – DN

**8 NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN**

	<b>30.6.2018</b>		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Số ngày quá hạn Ngày
<b>(a) Các khoản phải thu dài hạn</b>			
Phải thu cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)
<b>(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			
Phải thu ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	245.454.545	-	(245.454.545)
			Trên 3 năm
			Trên 3 năm
			Trên 3 năm
	<b>31.12.2017</b>		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Thời gian quá hạn Ngày
<b>(a) Các khoản phải thu dài hạn</b>			
Phải thu cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)
<b>(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			
Phải thu ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	245.454.545	-	(245.454.545)
			Trên 3 năm
			Trên 3 năm
			Trên 3 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí phát triển Khu Công nghiệp và Khu dân cư - tái định cư (*)	286.146.993.145	-	306.573.758.655	-
Thành phẩm	13.131.685	-	79.268.416	-
Nguyên liệu, vật liệu	226.019.866	-	172.081.917	-
	<u>286.386.144.696</u>	-	<u>306.825.108.988</u>	-

(\*) Chi phí phát triển Khu Công nghiệp và Khu dân cư - tái định cư bao gồm chi phí đền bù và chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng của các dự án sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Khu Công nghiệp Long Hậu	30.945.961.558	36.684.454.486
Khu Công nghiệp Long Hậu - giai đoạn mở rộng	27.596.903.034	45.542.652.954
Khu Công nghiệp Long Hậu - giai đoạn 3	208.416.913.735	189.271.105.523
Khu chuyên gia chuyển đổi	13.863.587.837	17.080.995.758
Khu dân cư	5.323.626.981	17.994.549.934
	<u>286.146.993.145</u>	<u>306.573.758.655</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quần lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	68.683.645.745	7.612.978.322	12.844.161.818	1.007.230.732	1.700.425.016	<b>91.848.441.633</b>
Mua trong kỳ	-	52.510.000	652.506.818	-	54.090.909	<b>759.107.727</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(107.055.440)	-	<b>(107.055.440)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>68.683.645.745</u>	<u>7.665.488.322</u>	<u>13.496.668.636</u>	<u>900.175.292</u>	<u>1.754.515.925</u>	<u><b>92.500.493.920</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	22.107.083.438	5.085.403.503	10.180.472.309	825.093.814	986.269.343	<b>39.184.322.407</b>
Khấu hao trong kỳ	1.792.237.548	463.099.871	325.475.745	25.147.296	122.961.455	<b>2.728.921.915</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(107.055.440)	-	<b>(107.055.440)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>23.899.320.986</u>	<u>5.548.503.374</u>	<u>10.505.948.054</u>	<u>743.185.670</u>	<u>1.109.230.798</u>	<u><b>41.806.188.882</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>46.576.562.307</u>	<u>2.527.574.819</u>	<u>2.663.689.509</u>	<u>182.136.918</u>	<u>714.155.673</u>	<u><b>52.664.119.226</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>44.784.324.759</u>	<u>2.116.984.948</u>	<u>2.990.720.582</u>	<u>156.989.622</u>	<u>645.285.127</u>	<u><b>50.694.305.038</b></u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 14.620.868.821 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.538.034.261 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 23.580.297.471 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 24.236.651.979 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 19).

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	237.800.000	978.971.298	181.818.182	<b>1.398.589.480</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	202.129.994	893.971.298	80.808.096	<b>1.176.909.388</b>
Khấu hao trong kỳ	11.890.002	14.166.666	10.101.012	<b>36.157.680</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	214.019.996	908.137.964	90.909.108	<b>1.213.067.068</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	35.670.006	85.000.000	101.010.086	<b>221.680.092</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	23.780.004	70.833.334	90.909.074	<b>185.522.412</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 893.971.298 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 893.971.298 Đồng).

**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSDT”)**

	Nhà xưởng VND	Khu lưu trú VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	253.609.457.758	183.560.895.127	<b>437.170.352.885</b>
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	62.457.832	-	<b>62.457.832</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	253.671.915.590	183.560.895.127	<b>437.232.810.717</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	85.147.670.022	47.003.089.425	<b>132.150.759.447</b>
Khấu hao trong kỳ	9.081.940.024	3.593.736.858	<b>12.675.676.882</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	94.229.610.046	50.596.826.283	<b>144.826.436.329</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	168.461.787.736	136.557.805.702	<b>305.019.593.438</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	159.442.305.544	132.964.068.844	<b>292.406.374.388</b>

**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSDT”) (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 159.442.305.544 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 168.461.787.736 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Trong 6 tháng năm 2018, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 40.690.358.084 Đồng (trong 6 tháng năm 2017: 32.111.890.425 Đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Những công trình lớn:		
Dự án nhà máy nước (*)	40.902.566.117	40.728.273.964
Hệ thống cấp nước (*)	7.693.587.144	7.525.570.282
Khác	4.062.984.644	183.124.546
	<u>52.659.137.905</u>	<u>48.436.968.792</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	48.436.968.792	51.028.947.820
Mua mới	4.285.753.062	48.204.968.727
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(7.563.530.397)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 11)	(62.457.832)	(40.527.574.596)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(945.930.959)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(1.755.876.801)
Giảm khác	(1.126.117)	(4.035.002)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.659.137.905</u>	<u>48.436.968.792</u>

(\*) Trong năm 2018, dự án nhà máy nước vẫn đang tạm ngưng xây dựng, và đội kế hoạch mới của Hội đồng Quản trị.

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất của nhà xưởng xây sẵn (*)	14.197.986.430	12.207.271.516
Công cụ, dụng cụ	1.201.458.383	1.609.347.678
Khác	2.379.802.073	2.598.071.854
	<u>17.779.246.886</u>	<u>16.414.691.048</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b>	<b>Năm tài chính</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	16.414.691.048	2.033.267.706
Tăng	2.530.669.909	15.884.331.847
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.166.114.071)	(1.502.908.505)
	<u>17.779.246.886</u>	<u>16.414.691.048</u>

(\*) Đây là các khoản tiền thuê đất đã trả một lần cho khu đất xây dựng nhà xưởng xây sẵn cho toàn bộ thời gian thuê.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả</b>
	<b>VND</b>	<b>năng trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>năng trả nợ</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
Bên thứ ba				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và</i>				
<i>Xây lắp Thành An 665</i>	7.246.053.748	7.246.053.748	-	-
<i>Công ty TNHH Koastal Eco</i>				
<i>Industries</i>	1.298.626.213	1.298.626.213	1.345.726.213	1.345.726.213
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Tư</i>				
<i>vấn Xây dựng Dịch vụ</i>				
<i>Minh Việt Sơn</i>	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Khác</i>	3.612.423.449	3.612.423.449	4.066.881.483	4.066.881.483
Bên liên quan				
(Thuyết minh 37(b))	1.835.025.075	1.835.025.075	1.835.025.075	1.835.025.075
	<u>13.992.128.485</u>	<u>13.992.128.485</u>	<u>12.247.632.771</u>	<u>12.247.632.771</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.



**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thương mại</i>		
<i>Dịch vụ Nam Long</i>	26.234.207.235	-
<i>Công ty Cổ phần Kiến Trúc S.A.G.O</i>	7.030.498.200	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hợp Trí - Chi</i>		
<i>nhánh Long An</i>	4.986.494.520	-
<i>Công ty TNHH Tiếp Vận "K" Line -</i>		
<i>Gemadept - Chi Nhánh Long An</i>	-	61.637.452.029
<i>Công ty TNHH Hanacobi Vina</i>	-	35.131.006.816
<i>Khác</i>	10.358.507.948	6.252.806.438
	<u>48.609.707.903</u>	<u>103.021.265.283</u>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.079.741.684	10.507.335.133
Tiền thuế đất phải nộp	4.986.688.000	-
Thuế giá trị gia tăng	-	1.674.367.241
Thuế thu nhập cá nhân	974.705.657	185.475.876
Khác	170.792.223	143.877.823
	<u>12.211.927.564</u>	<u>12.511.056.073</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

Mẫu số B 09a – DN

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Tình hình biến động trong kỳ của Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ với thuế GTGT đầu vào VND	Tăng khác VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.507.335.133	6.736.030.478	(11.163.623.927)	-	-	6.079.741.684
Tiền thuế đất phải nộp	-	17.895.638.068	(12.908.950.068)	-	-	4.986.688.000
Thuế giá trị gia tăng	1.674.367.241	25.957.946.182	(19.606.454.331)	(8.379.529.313)	353.670.221	-
Thuế thu nhập cá nhân	185.475.876	3.513.136.015	(2.723.906.234)	-	-	974.705.657
Thuế khác	143.877.823	1.420.705.476	(1.393.791.076)	-	-	170.792.223
	<u>12.511.056.073</u>	<u>55.523.456.219</u>	<u>(47.796.725.636)</u>	<u>(8.379.529.313)</u>	<u>353.670.221</u>	<u>12.211.927.564</u>

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng phân bổ cho các khu đất đã được cho thuê của KCN Long Hậu 1 và KCN Long Hậu 2	197.691.985.075	189.132.757.820
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng phân bổ cho các khu đất đã bán của Khu dân cư	25.197.939.460	21.980.283.265
Tiền thuê đất (*)	86.453.702.078	100.624.525.607
Khác	14.577.229.815	25.332.679.853
	<u>323.920.856.428</u>	<u>337.070.246.545</u>

(\*) Đây là tiền thuê đất ước tính phải nộp của các hợp đồng thuê lại đất KCN Long Hậu 1 và KCN Long Hậu 2 cho Cơ quan nhà nước, phát sinh từ doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp đã được ghi nhận doanh thu một lần.

**18 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Tiền đền bù đất phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	8.994.165.073	8.994.165.073
Tiền phải trả sau thanh lý hợp đồng thuê đất	24.351.212.164	13.518.849.894
Tiền đặt cọc đã nhận từ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	454.545.455	17.350.034.088
Tiền đặt cọc đã nhận từ cho thuê mặt bằng, khu lưu trú và khu dân cư	1.975.555.269	1.867.967.365
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	1.112.366.500	902.630.240
Khác	3.865.119.876	8.331.367.458
	<u>40.752.964.337</u>	<u>50.965.014.118</u>

**18 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược về cho thuê nhà xưởng	37.558.718.427	33.860.451.853
Phải trả cho cá nhân (*)	22.834.500.000	22.834.500.000
	<u>60.393.218.427</u>	<u>56.694.951.853</u>

(\*) Vào ngày 12 tháng 4 năm 2016, Công ty đã ký thỏa thuận hợp tác đầu tư với cá nhân để mua 9.656.000 cổ phần, tương đương 34% vốn điều lệ của Sapulico. Theo đó, Công ty góp 102.693.500.000 Đồng, tương ứng 7.899.500 cổ phần và các cá nhân góp 22.834.500.000 Đồng tương ứng 1.756.500 cổ phần. Đồng thời, Công ty thay mặt các cá nhân toàn quyền thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần Sapulico đối với 1.756.500 cổ phần sở hữu của các cá nhân nói trên.

Toàn bộ số cổ phần hợp tác đầu tư nói trên hạn chế chuyển nhượng trong vòng 5 năm như được trình bày tại Thuyết minh 4(b). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thời gian hạn chế chuyển nhượng, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu 1.756.500 cổ phần cho các cá nhân nói trên.

**19 CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay ngắn hạn – Vay dài hạn đến hạn trả**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30.6.2018 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000
Quý Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam	2.240.000.000	1.120.000.000	(1.120.000.000)	2.240.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	4.040.000.000	2.700.000.000	(1.010.000.000)	5.730.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	14.000.000.000	6.500.000.000	(7.500.000.000)	13.000.000.000
	<u>24.280.000.000</u>	<u>12.320.000.000</u>	<u>(11.630.000.000)</u>	<u>24.970.000.000</u>

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30.6.2018 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.640.000.000	-	(2.000.000.000)	2.640.000.000
Quý Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam	9.520.000.000	-	(1.120.000.000)	8.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	18.020.000.000	6.800.000.000	(2.700.000.000)	22.120.000.000
	<u>38.680.000.000</u>	<u>6.800.000.000</u>	<u>(12.320.000.000)</u>	<u>33.160.000.000</u>

Các khoản vay ngân hàng của Công ty nhằm phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn phát triển khu công nghiệp, khu điều hành và khu lưu trú. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày đến hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất/năm %	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Ngày 15 tháng 12 năm 2019	16.640.000.000	lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biên 3,5%	Khu nhà xưởng lô B mở rộng và quyền sở hữu nhà điều hành
Quý bảo vệ Môi trường Việt Nam	Ngày 15 tháng 3 năm 2023	15.000.000.000	3,6%	Thư bảo lãnh ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	Ngày 5 tháng 5 năm 2019	90.000.000.000	Lãi suất cho vay theo phương thức thả nổi, điều chỉnh hàng tháng 7,5% áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biên 2,5%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay của nhà xưởng lô B thuộc KCN Long Hậu
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	15.000.000.000	8% áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biên 2,5%	Tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp là nhà xưởng xây sẵn lô S (S10&S11) thuộc KCN Long Hậu
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	14.000.000.000	7,8% áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biên 2,8%	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của nhà xưởng lô Q10 - KCN Long Hậu
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Ngày 25 tháng 12 năm 2023	<u>15.000.000.000</u>		Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của nhà xưởng lô F.01B - KCN Long Hậu

**20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	11.689.635.964	6.366.870.982
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (*) (Thuyết minh 23)	23.857.857.364	17.375.603.887
Sử dụng quỹ	(2.093.423.544)	(12.052.838.905)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>33.454.069.784</u>	<u>11.689.635.964</u>

(\*) Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối cũng bao gồm trích khen thưởng Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị.

**21 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả như sau:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	255.190.653.509	238.311.022.453
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	4.624.070.927	4.221.145.754
	<u>259.814.724.436</u>	<u>242.532.168.207</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ doanh thu đã ghi nhận một lần nhưng phân bổ đều cho mục đích tính thuế theo thời gian cho thuê đất nền.

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	242.532.168.207	209.388.592.316
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Thuyết minh 34)	17.282.556.229	33.143.575.891
Số dư cuối kỳ/năm	<u>259.814.724.436</u>	<u>242.532.168.207</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU**

Mẫu số B 09a – DN

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.012.010	-	50.012.010	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.012.010	-	50.012.010	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.012.010	-	50.012.010	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Kingsmead Vietnam and Indochina Growth Master Fund	24.338.478	48,67	24.338.478	48,67
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	3.395.807	6,79	3.395.807	6,79
Khác	2.374.750	4,75	2.431.000	4,86
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.902.975	39,79	19.846.725	39,68
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.012.010	100	50.012.010	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	26.082.627	260.826.270.000	-	260.826.270.000
Cổ phiếu mới phát hành cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh 23)	22.628.862	226.288.620.000	-	226.288.620.000
Cổ phiếu mới phát hành cho nhân viên (Thuyết minh 23)	1.300.521	13.005.210.000	-	13.005.210.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	50.012.010	500.120.100.000	-	500.120.100.000

## 23 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	260.826.270.000	-	(721.980.000)	79.295.744.256	330.742.714.118	670.142.748.374
Vốn tăng trong năm	239.293.830.000	71.770.248.000	-	-	-	311.064.078.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	165.805.157.874	165.805.157.874
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(39.015.643.500)	(39.015.643.500)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	721.980.000	-	-	721.980.000
Trích khen thưởng Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(7.446.687.390)	(7.446.687.390)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(9.928.916.510)	(9.928.916.510)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.120.100.000	71.770.248.000	-	79.295.744.256	440.156.624.592	1.091.342.716.848
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	122.179.504.313	122.179.504.313
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(75.018.015.000)	(75.018.015.000)
Trích khen thưởng Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(13.909.532.110)	(13.909.532.110)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(9.948.309.480)	(9.948.309.480)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	500.120.100.000	71.770.248.000	-	79.295.744.256	463.460.272.315	1.114.646.364.571



**24 CỔ TỨC**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	902.630.240	927.637.900
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	75.018.015.000	39.015.643.500
Cổ tức đã chi trả	(74.808.278.740)	(39.040.651.160)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.112.366.500</u>	<u>902.630.240</u>

**25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	122.179.504.313	26.754.138.547
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(11.928.920.795)
	<u>122.179.504.313</u>	<u>14.825.217.752</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	50.012.010	26.010.429
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.443</u>	<u>570</u>

(\*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 23.857.857.364 Đồng từ lợi nhuận thuần của năm 2017 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-LHC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018. Quỹ khen thưởng phúc lợi được điều chỉnh 11.928.920.795 Đồng cho mục đích tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2017.

Trong năm 2018, Công ty chưa trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 do kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2018 chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được tính lại như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	26.754.138.547	(11.928.920.795)	14.825.217.752
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.010.429	-	26.010.429
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.029</u>		<u>570</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.130.730,2 Đô la Mỹ và 965,35 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.130.733,5 Đô la Mỹ và 965,29 Euro).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38(a).

## 27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu gộp</b>		
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng (*)	183.568.626.957	164.179.734.225
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng và khu lưu trú	40.690.358.084	32.111.890.425
Doanh thu bán đất nền khu dân cư	24.883.356.878	36.771.359.608
Khác	38.093.226.056	31.729.564.988
	<u>287.235.567.975</u>	<u>264.792.549.246</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại (**)	(32.718.980.200)	(149.647.869.127)
	<u>254.516.587.775</u>	<u>115.144.680.119</u>

(\*) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 2.20.

Nếu doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê thì doanh thu và lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi tương ứng là 179.024.261.753 Đồng và 119.561.635.831 Đồng (kỳ 6 tháng năm 2017: 14.188.928.132 Đồng và 10.209.697.360 Đồng).

(\*\*) Hàng bán bị trả lại chủ yếu phát sinh từ việc thanh lý các hợp đồng cho thuê đất đã được ghi nhận doanh thu từ những năm trước.

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	40.383.525.486	545.087.030
Giá vốn cho thuê văn phòng, nhà xưởng và khu lưu trú	16.994.583.073	15.653.677.768
Giá vốn bán đất nền Khu dân cư	23.288.243.536	29.081.304.168
Khác	22.966.181.876	20.530.642.744
	<u>103.632.533.971</u>	<u>65.810.711.710</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	20.562.060.869	4.478.275.639
Cổ tức được chia (Thuyết minh 37(a)(iii))	3.870.755.000	-
Lãi/(hoàn nhập lãi) chênh lệch tỷ giá đã phát sinh từ các hợp đồng thanh lý trong kỳ	46.012.715	(2.463.303.570)
Khác	197.299.547	574.177.839
	<u>24.676.128.131</u>	<u>2.589.149.908</u>

## 30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	2.551.006.217	2.862.559.029
Khác	262.407.584	361.399.097
	<u>2.813.413.801</u>	<u>3.223.958.126</u>

## 31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí môi giới	3.607.597.746	3.526.523.904
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.835.430.932	1.384.360.058
	<u>5.443.028.678</u>	<u>4.910.883.962</u>

## 32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	11.485.498.818	9.505.020.240
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.641.863.306	1.386.037.839
Chi phí dự phòng	340.481.160	-
Khác	9.085.504.974	8.324.681.965
	<u>22.553.348.258</u>	<u>19.215.740.044</u>

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ san lấp cát và xây dựng hàng rào	1.138.382.820	-
Phạt vi phạm hợp đồng	830.064.660	607.685.804
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	18.181.818	1.160.704.774
Khác	220.248.217	1.918.675.039
	<u>2.206.877.515</u>	<u>3.687.065.617</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí san lấp cát và xây dựng hàng rào	(614.636.923)	-
Khác	(144.540.770)	(2.120.645.424)
	<u>(759.177.693)</u>	<u>(2.120.645.424)</u>
	<u>1.447.699.822</u>	<u>1.566.420.193</u>

## 34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 50221000001 ngày 1 tháng 12 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu 1 và cho thuê đất lại đất, Khu Công nghiệp Long Hậu 1 được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2007); và
- (ii) Miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp tròn 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021).

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông cho các dự án khác.

**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.198.091.020	26.138.956.378
Thuế tính ở thuế suất 20% (2017: 20%)	29.239.618.204	5.227.791.276
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(774.151.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	230.167.913	265.672.627
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(855.823.347)
Ảnh hưởng của doanh thu và giá vốn đã ghi nhận một lần nhưng được phân bổ đều theo thời gian cho thuê để tính thuế	2.528.317.517	(5.252.822.725)
Thuế được miễn giảm	(1.036.897.333)	-
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế hoãn lại	(2.648.168.819)	-
Dự phòng thừa của năm trước	(3.520.299.775)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>24.018.586.707</u>	<u>(615.182.169)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	6.736.030.478	437.921.821
Thuế TNDN - hoãn lại (**) (Thuyết minh 21)	17.282.556.229	(1.053.103.990)
	<u>24.018.586.707</u>	<u>(615.182.169)</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	<u>17.282.556.229</u>	<u>(1.053.103.990)</u>

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	662.225.763	452.889.815
Chi phí nhân viên	15.407.617.123	12.419.168.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.440.756.477	13.873.345.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.558.048.167	13.911.901.670
Chi phí khác	22.911.740.886	16.908.849.550
	<u>92.980.388.416</u>	<u>57.566.155.214</u>

**36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)****(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	192.497.366	9.575.502.366

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Vay theo kế ước thông thường	6.800.000.000	13.700.000.000

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.630.000.000	10.620.000.000

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, sở hữu 48,67% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan mà Công ty có giao dịch trong kỳ và có số dư tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	Cổ đông Công ty liên kết Công ty liên kết

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>i) Bán nước sạch</i></b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	47.995.454	46.740.910
<b><i>ii) Trả cổ tức</i></b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	36.507.717.000	19.522.843.500
<b><i>iii) Nhận cổ tức</i></b>		
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	3.870.755.000	-
<b><i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Ban Tổng Giám đốc	1.306.238.556	1.210.017.520
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	699.999.990	478.666.660
	<u>2.006.238.546</u>	<u>1.688.684.180</u>



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	7.620.000	10.925.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b)(i))</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	125.528.000.000	125.528.000.000
	<u>145.528.000.000</u>	<u>145.528.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	245.454.545	245.454.545
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	1.835.025.075	1.835.025.075
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	8.994.165.073	8.994.165.073

**38 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng các hợp đồng thuê đất tại xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để sử dụng vào mục đích đầu tư cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp và cho thuê lại với Nhà nước cho từ năm 2006 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là 245,5 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã đóng tiền thuê đất cho Cơ quan Nhà nước trên diện tích 140 ha (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 104 ha).

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng	<u>133.570.506.512</u>	<u>3.808.812.085</u>

**(c) Cam kết cho thuê**

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, nhà xưởng và khu lưu trú theo các hợp đồng cho thuê. Các khoản tiền phải thu từ cho thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	61.335.779.444	64.043.587.796
Từ 1 đến 5 năm	85.881.220.545	112.234.023.195
	<u>147.216.999.989</u>	<u>176.277.610.991</u>

**39 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu dân cư – tái định cư và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tại xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

**40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-LHC-HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị phê duyệt điều chỉnh đề án thành lập công ty con, Công ty Cổ phần Dịch vụ Khu công nghiệp Long Hậu. Ngày 3 tháng 7 năm 2018, công ty con được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101886629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Theo đó, Công ty có khoản cam kết góp vốn vào công ty con như sau:

Vốn điều lệ VND	Số tiền cam kết VND	Vốn thực góp VND	Cam kết vốn còn phải góp VND
5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

**41 NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CHI PHÍ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO DỰ ÁN KCN LONG HẬU 1 (“DỰ ÁN”)**

Trước năm 2018, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 2.20, giá vốn được ghi nhận theo giá dự toán phát sinh được phê duyệt cho mỗi dự án, nhưng chưa bao gồm chi phí bố trí tái định cư cho Dự án nêu trên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, Công ty ký kết Thỏa thuận nguyên tắc về việc hoàn trả chi phí bố trí tái định cư cho Dự án với Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận (“IPC”). Theo đó, Công ty có nghĩa vụ phải hoàn trả cho IPC toàn bộ chi phí đầu tư mà IPC phải trả cho việc bố trí tái định cư của Dự án.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty nhận được văn bản số 751/IPC.18 từ IPC thông báo chi phí tái định cư Khu dân cư Long Hậu tạm tính là 111.058.460.622 Đồng. Công ty đang làm việc với IPC về toàn bộ chi phí đầu tư mà IPC phải trả cho việc bố trí tái định cư của Dự án để có thể xác định nghĩa vụ hoàn trả chi phí bố trí tái định cư này đầy đủ, đáng tin cậy và là cơ sở ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán tại Thuyết minh 2.20 theo nguyên tắc phù hợp.

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Tấn Phong  
 Người lập

  
 \_\_\_\_\_  
 Phạm Thị Như Anh  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
 Trần Hồng Sơn  
 Tổng Giám đốc